

Luật số: /2025/QH15

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

Dự thảo 3

LUẬT

Tương trợ tư pháp về dân sự

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.

Điều 3. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự

Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:

- Tổng đạt giấy tờ;
- Thu thập, cung cấp chứng cứ;
- Triệu tập người làm chứng, người giám định;
- Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tương trợ tư pháp về dân sự là việc hợp tác, hỗ trợ giữa cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện một hoặc một số hoạt động quy định tại Điều 3 của Luật này.

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là việc cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

4. Giấy tờ theo khoản 1 Điều 3 của Luật này là giấy tờ cần được tổng đạt theo pháp luật của nước yêu cầu.

5. Đương sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân cần được tổng đạt giấy tờ hoặc có chứng cứ cần thu thập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan khác trong yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

6. Kênh ngoại giao là phương thức tiếp nhận, chuyển giao các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự thông qua Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện của Việt Nam hoặc nước ngoài.

Điều 5. Áp dụng pháp luật

1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng pháp luật điều chỉnh lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên không quy định thì việc áp dụng pháp luật nước ngoài được xem xét khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị bằng văn bản về việc áp dụng pháp luật của nước đó;

b) Việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự được quy định tại Điều 6 của Luật này.

Điều 6. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự

Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 7. Ngôn ngữ trong hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự

Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên có quy định khác.

Điều 8. Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự

Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự không phải chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác hoặc theo yêu cầu của nước được yêu cầu.

Điều 9. Thẩm quyền tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự

Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và nước ngoài.

Điều 10. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định

1. Cơ quan tiến hành tố tụng dân sự có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, chi trả chi phí cho người làm chứng, người giám định.

3. Cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phối hợp với cơ quan khác có thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật nước mình cho người làm chứng, người giám định.

4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những lý do sau đây trước khi đến lãnh thổ nước yêu cầu:

a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;

b) Phạm tội ở nước yêu cầu;

c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại nước yêu cầu;

d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại nước yêu cầu.

5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời lãnh thổ nước yêu cầu sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu về việc không cần họ có mặt tại lãnh thổ nước này. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời lãnh thổ nước yêu cầu vì lý do bất khả kháng.

Điều 11. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự

1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự là khoản tiền mà người có nghĩa vụ nộp phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bao gồm:

a) Phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;

b) Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài;

c) Lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam; và

d) Chi phí thực tế.

2. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài do người có nghĩa vụ nộp của nước yêu cầu chi trả, trừ chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo quy định tại Điều 36 của Luật này. Việt Nam và nước ngoài có thể ký kết điều ước quốc tế có quy định khác về nghĩa vụ chi trả chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

4. Chính phủ quy định về người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự; mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp của Việt Nam và của nước ngoài.

Chương II

THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA VIỆT NAM

Điều 12. Thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 13. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- b) Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- c) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự;
- d) Giấy tờ khác theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu.

2. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 02 (hai) bộ, kèm theo hồ sơ điện tử trên Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 14. Thủ tục tiếp nhận và giải quyết yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam lập hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định tại Điều 13 của Luật này và gửi cho Bộ Tư pháp.

2. Bộ Tư pháp tiếp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự, vào sổ quản lý hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau:

a) Chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao;

b) Trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 13 của Luật này, hoặc không đáp ứng về thời gian thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc quy định của nước được yêu cầu.

3. Bộ Tư pháp nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo kết quả thực hiện, chuyển văn bản đó cho cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 15. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của Việt Nam

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đề nghị cung cấp các giấy tờ, bản án, quyết định của tòa án nước ngoài về hộ tịch liên quan đến công dân Việt Nam hoặc nước ngoài phải gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài theo quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài để cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam ra quyết định về một vụ việc dân sự, cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam lập yêu cầu kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ được quy định tại Điều 7 của Luật này và bao gồm những nội dung sau đây:

a) Tên đầy đủ của cơ quan, người yêu cầu;

b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;

c) Những vấn đề về pháp luật của nước ngoài cần thiết để giải quyết vụ việc.

3. Trường hợp có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.

Điều 16. Phương thức thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam được thực hiện theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu hoặc theo phương thức cụ thể mà nước được yêu cầu chấp nhận.

Điều 17. Chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bằng phương tiện điện tử

Trường hợp nước được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự chấp nhận việc chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp trao đổi với cơ quan, người tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài để thống nhất cách thức thực hiện. Kết quả thực hiện được thông báo cho cơ quan, người đã yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.

Điều 18. Giá trị pháp lý của kết quả tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Kết quả tương trợ tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp thông báo, kể cả kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển giao bằng phương tiện điện tử, có giá trị pháp lý và được sử dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự. Việc xử lý kết quả tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết các vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định pháp luật tương ứng của lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 19. Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của Việt Nam

Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam có thể thực hiện thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự đang cư trú tại nước ngoài theo quy định của Chương này, pháp luật tố tụng của Việt Nam và pháp luật của nước được yêu cầu.

Chương III

THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Thẩm quyền thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:

- a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- b) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;
- c) Cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu, chứng cứ;
- d) Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu thập chứng cứ theo pháp luật tố tụng dân sự.

2. Thẩm quyền theo lãnh thổ của cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

- a) Nơi đương sự cư trú, làm việc;
- b) Nơi có chứng cứ cần thu thập.

3. Việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.

Điều 21. Từ chối, hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- b) Vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này;

c) Không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị từ chối trong các trường hợp sau:

a) Khi có căn cứ cho thấy nước ngoài không hợp tác thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam;

b) Pháp luật Việt Nam không có quy định.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam trên cơ sở thông báo của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án về việc thực hiện sẽ cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam.

4. Bộ Tư pháp quyết định từ chối, hoãn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, thông báo cho nước yêu cầu biết lý do.

Điều 22. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:

a. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;

b. Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;

c. Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 02 (hai) bộ.

3. Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ là tiếng Việt trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên có quy định khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 23. Thủ tục tiếp nhận và giải quyết yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Bộ Tư pháp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc thông qua kênh ngoại giao, vào sổ quản lý tương trợ tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau:

a) Chuyển cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện;

b) Trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 22 của Luật này, hoặc không đủ thời gian để thực hiện, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên có quy định khác.

2. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và thông báo kết quả cho Bộ Tư pháp.

3. Bộ Tư pháp nhận văn bản thông báo kết quả thực hiện của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp của Việt Nam và chuyển văn bản đó cho cơ quan, cá nhân đã yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 24. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của nước ngoài

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị cung cấp các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam về hộ tịch liên quan đến công dân của nước yêu cầu thì phải gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho Việt Nam phù hợp với Điều 22 của Luật này. Các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam về hộ tịch được gửi cho nước yêu cầu không kèm theo bản dịch.

2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật Việt Nam để cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài ra quyết định về một vụ việc dân sự, Bộ Tư pháp cung cấp thông tin pháp luật của Việt Nam và các án lệ của tòa án. Yêu cầu phải được dịch ra tiếng Việt và bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên đầy đủ của cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;
- c) Những vấn đề về pháp luật của Việt Nam cần thiết để giải quyết vụ việc.

3. Trường hợp nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.

Điều 25. Phương thức thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các phương thức sau đây để thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài:

1. Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự tương tự như các vụ việc trong nước;

2. Theo phương thức mà cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị phù hợp với khoản 2 và 3 Điều 5 của Luật này và điều kiện thực tiễn của Việt Nam;

3. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài bằng thư bảo đảm và có xác nhận của người nhận hoặc theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu phù hợp với khoản 2 và 3 Điều 5 của Luật này và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Điều 26. Tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử

Trường hợp nước yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đề nghị chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp thống nhất với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cách thức tiếp nhận và trả kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài.

Điều 27. Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài có thể thực hiện việc thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự là người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Việc thực hiện tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Vụ việc không liên quan đến an ninh quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam hoặc có yếu tố phức tạp về chính trị với Việt Nam;

b) Đương sự tự nguyện tham gia, không bị cưỡng ép vì bất kỳ lý do gì;

c) Công nghệ và đường truyền mã hóa bảo đảm an toàn thông tin cho đương sự;

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền của nước ngoài có yêu cầu thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến phải gửi yêu cầu bằng văn bản đến Bộ Tư pháp trong đó có cam kết đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an xem xét quyết định cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tư pháp có văn bản từ chối yêu cầu và nêu rõ lý do.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN VÀ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Tổ chức thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

4. Thực hiện công tác thống kê và các chế độ báo cáo về tương trợ tư pháp về dân sự.

5. Đào tạo, bồi dưỡng về tương trợ tư pháp về dân sự.

6. Kiểm tra công tác tương trợ tư pháp về dân sự.

7. Hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 29. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong tương trợ tư pháp về dân sự; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Thực hiện nhiệm vụ Cơ quan Trung ương của Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự, giúp Chính phủ quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự.
2. Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.
3. Chủ trì đề xuất việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự; hợp tác quốc tế trong tương trợ tư pháp về dân sự.
4. Chủ trì hướng dẫn, tập huấn, kiểm tra các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.
5. Đầu mối tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.
6. Cập nhật, trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp về dân sự với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.
7. Quản lý hoạt động tổng đạt giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.
8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.
9. Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan trao đổi thông tin, xem xét, quyết định các biện pháp phối hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài.
10. Tổng kết, báo cáo Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền về hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự khi có yêu cầu.

Điều 31. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, đôn đốc các tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao hướng dẫn các Tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.
3. Thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thuộc thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong kiểm tra, đôn đốc, cập nhật, thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam trong trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển qua kênh ngoại giao.

2. Cung cấp thông tin về ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài trong trường hợp Việt Nam và nước đó chưa ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền..

3. Chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

4. Phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 33. Trách nhiệm của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài

1. Tiếp nhận và chuyển giao các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và của nước ngoài qua kênh ngoại giao.

2. Hỗ trợ trao đổi thông tin tình hình thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và nước ngoài.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và các hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 35. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định

1. Thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Báo cáo tiến độ định kỳ hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện tổng đạt giấy tờ theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

3. Thực hiện theo dõi, quản lý hồ sơ yêu cầu tổng đạt giấy tờ của nước ngoài.

Điều 36. Kinh phí bảo đảm công tác tương trợ tư pháp về dân sự

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự theo Điều 28 của Luật này, dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài và chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp cơ quan nhà nước là người có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Điều 11 của Luật này.

2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự có trách nhiệm lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự thuộc lĩnh vực quản lý của mình theo các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự

Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được xây dựng hoàn thiện và vận hành trên toàn quốc chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2031.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:

a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 317 và 477;

b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 151, 152, 153, 154 và 169;

c) Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 214 như sau:

“đ) Cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án”;

d) Sửa đổi điểm e khoản 3 Điều 317 như sau:

“e) Phát sinh đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài mà cần phải thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.”

d) Sửa đổi khoản 3 Điều 35 như sau:

“3. Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hành chính 93/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:

a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại điểm đ khoản 1 Điều 141, điểm e khoản 2 Điều 246, và Điều 305;

b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 353, 354, và 370;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 303 như sau:

“2. Các phương thức tổng đạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 352 như sau:

“Điều 352. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí tương trợ tư pháp về dân sự

1. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền mà Tòa án tạm tính để chi trả cho việc tương trợ tư pháp về dân sự khi tiến hành thu thập, cung cấp chứng

cứ, tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, triệu tập người làm chứng, người giám định và các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có liên quan đến việc giải quyết vụ án hành chính.

2. Chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước được yêu cầu.”

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 355 như sau:

“Điều 355. Xử lý tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự

1. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự không phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thì người phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.”

e) Bổ sung Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tổ tụng hành chính vào sau Điều 370 như sau:

“Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tổ tụng hành chính

Các yêu cầu tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tổ tụng hành chính được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 8 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18/6/2009 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14 ngày 21/11/2017 như sau:

“13. Thực hiện ủy thác tư pháp, tiếp nhận và chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

4. Sửa đổi tên của các loại phí và lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí Ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)

A. DANH MỤC PHÍ

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
XII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP	

6	Phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự	Bộ Tài chính
---	---------------------------------------------------	--------------

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN	
6	Lệ phí tòa án	
6.7	Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.10	Lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội

Điều 39. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử

Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và của nước ngoài bằng phương tiện điện tử.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

- Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
- Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này.

Điều 41. Quy định chuyển tiếp

1. Trước ngày Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 37 của Luật này được hoàn thiện và vận hành trên toàn quốc, số lượng hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này là 03 bộ.

2. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng ... năm 2025./.